

**CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 220/CV-CT
Về việc Công bố thông tin theo
Nghị định số 81/2015/NĐ-CP.

Ninh Thuận, ngày 03 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP, ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

Nay, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Kế hoạch tài chính năm 2018(Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018) để công bố thông tin theo quy định.

Vậy, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận báo cáo để Bộ Kế hoạch và Đầu tư được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Ninh Thuận (Thay báo cáo);
- Sở Thông tin và truyền thông tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Kiểm soát viên;
- Email: info@business.gov.vn;
- Cổng thông tin điện tử Công ty (khaithacthuyloininhthuan.com.vn);
- Lưu: VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Phạm Ngọt

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106 /QĐ-CT

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm ông Tạ Minh Nghĩa giữ chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ công văn số 4064/UBND-TH ngày 29/9/2017 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

(Kèm theo phụ lục 01 và phụ lục 01A)

Điều 2. Các Ông (Bà) trong Ban Giám đốc; Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ; Trưởng các phòng chuyên môn; Trạm trưởng các trạm thủy nông thuộc Công ty căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *Cey*

- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- BCĐ Đổi mới và PTĐN tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Như Điều 2;
- Lưu: HC.



Tạ Minh Nghĩa

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Phụ lục 01
Ban hành theo TT 178/2014/TT-BTC
ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

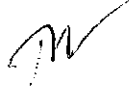
Năm 2018

Kèm theo Quyết định số 106 ngày 05/10/2017 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017	Ước thực hiện KH 2017	Kế hoạch 2018	Ghi chú
I	Kế hoạch cấp nước, tưới, tiêu nước	Ha				-
1	Khối lượng cấp nước	m3	18.977.210	19.310.543	20.437.210	
2	Diện tích tưới nước	Ha	73.050	74.069	74.229	
	Trong đó:					
	- Diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	72.555	73.574	73.734	
	- Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	495	495	495	
3	Diện tích tiêu nước	Ha				
4	Diện tích tưới tiêu kết hợp	Ha				
5	Diện tích khác	Ha				
II	Kế hoạch doanh thu		76.672.000	76.764.000	77.972.000	-
1	Doanh thu từ hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000đ	57.567.000	58.559.000	58.616.000	
2	Doanh thu phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000đ	340.000	340.000	340.000	
3	Thu trợ cấp, trợ giá ...					
4	Thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	1.000đ	16.265.000	16.565.000	17.516.000	
5	Thu khác	1.000đ	2.500.000	1.300.000	1.500.000	
III	Kế hoạch chi	1.000đ	72.820.000	72.694.000	73.829.000	-
1	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi	1.000đ	56.070.764	56.737.000	56.913.000	
	Trong đó: Chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên	1.000đ	34.700.000	34.800.000	35.000.000	
2	Chi từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	1.000đ	15.749.236	15.957.000	16.916.000	
3	Chi Khác	1.000đ	1.000.000			
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	3.852.000	4.070.000	4.143.000	-
1	Lãi (lỗ) cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000đ	1.836.236	2.162.000	2.043.000	-
2	Lãi (lỗ) cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	1.000đ	2.015.764	1.908.000	2.100.000	-
V	Chi đầu tư, sửa chữa c.trình thủy lợi:	1.000đ	-	-	-	-
	Trong đó:					
	Chi phí sửa chữa lớn từ nguồn thu của công ty	1.000đ				
	Chi SCL đề nghị ngân sách cấp	1.000đ				
VI	Kế hoạch ngân sách hỗ trợ	1.000đ				
1	Nội dung hỗ trợ	1.000đ	57.567.000	58.559.000	58.616.000	-
1,1	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000đ	57.567.000	58.559.000	58.616.000	
1,2	Cấp kinh phí trợ cấp, trợ giá ...	1.000đ				
1,3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ				
1,4	Cấp đầu tư, sửa chữa lớn	1.000đ				
1,5	Cấp khoản hỗ trợ khác	1.000đ				
2	Nguồn hỗ trợ	1.000đ				
2,1	Ngân sách Trung ương	1.000đ	57.567.000	58.559.000	58.616.000	
2,2	Ngân sách địa phương	1.000đ				
VII	Kế hoạch nộp Ngân sách	1.000đ	1.765.468	1.778.615	1.803.957	


TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017	Ước thực hiện KH 2017	Kế hoạch 2018	Ghi chú
1	Nộp tiền thuê đất	1.000đ	103.000	103.000	103.000	
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	853.000	868.000	875.000	
3	Nộp khác	1.000đ	809.468	807.615	825.957	-
VIII	Kế hoạch lao động tiền lương	1.000đ				
1	Số lao động (bình quân)		265	249	265	
2	Quý tiền lương	1.000đ	20.030.000	20.105.836	20.444.216	

Người lập



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước



Chủ tịch công ty

Minh Nghĩa

PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ ngày 5/10/2017 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017			Kế hoạch 2018	So sánh 2017 TH /KH(%)	So sánh 2018/ 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I- Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	74.777	73.050	40.113	74.069	74.229	101	100
- Khối lượng nước cung cấp		m3	18.961.850	18.977.210	9.973.000	19.310.543	20.437.210	102	106
b) Sản phẩm xuất khẩu									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	74.777	73.050	40.113	74.069	74.229	101	100
- Khối lượng nước cung cấp		m3	18.961.850	18.977.210	9.973.000	19.310.543	20.437.210	102	106
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		đ/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		đ/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		đ/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		đ/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		đ/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		đ/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		đ/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		đ/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Sản phẩm xuất khẩu									
II. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu	10	trđ	77.971	76.672	34.152	76.764	77.972	100	102
a. Doanh thu thuần	10.1	trđ	75.761	74.172	33.572	75.464	76.472	102	101
b. Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	trđ	1.572	1.500	580	1.300	1.500	87	115
c. Doanh thu khác	10.3	trđ	638	1.000			0		
2. Lãi phát sinh	20								
a. Trước thuế TNDN	20.1	trđ	5.786	3.852	2.031	4.070	4.143	106	102
b. Sau thuế TNDN	20.2	trđ	5.182	3.439	1.850	3.669	3.723	107	101
3. Lỗ phát sinh	30	trđ							
4. Lỗ lũy kế	40	trđ							
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN									
1. Từ hoạt động KD nội địa	110	trđ	2.091	1.765	956	1.779	1.804	101	101
a. Thuế GTGT	111	trđ	990	853	522	868	875	102	101
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	trđ							
c. Thuế TNDN	113	trđ	604	413	181	402	420	97	105
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	trđ	497	499	253	509	509	102	100
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	trđ							

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017			Kế hoạch 2018	So sánh 2017 TH /KH(%)	So sánh 2018/2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
a. Thuế XNK	121	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	123	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	trđ							
IV. Thuế và các khoản nộp đã NSNN	200	trđ							
1. Từ hoạt động KD nội địa	210	trđ	2.130	1.765	984				
a. Thuế GTGT	211	trđ	1.241	853	384				
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	trđ							
c. Thuế TNDN	213	trđ	405	413	200				
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	214	trđ							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	215	trđ	484	499	400				
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	trđ							
a. Thuế XNK	221	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	223	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224	trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	trđ							
V. Nợ thuế	300	trđ							
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	310	trđ							
a. Thuế GTGT	311	trđ							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	312	trđ							
c. Thuế TNDN	313	trđ							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	314	trđ							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	320	trđ							
a. Thuế XNK	321	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	323	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324	trđ							
VI. Các khoản chi NSNN	400	trđ							
1. Chi sự nghiệp	410	trđ							
a. Chi đào tạo	411	trđ							
b. Chi SN y tế, DS và KHHGD	412	trđ							
c. Chi sự nghiệp kinh tế	413	trđ							
d. Chi nghiên cứu khoa học	414	trđ							
2. Chi bổ sung vốn điều lệ	420	trđ							
3. Chi đầu tư xây dựng	430	trđ							
4. Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	440	trđ							
5. Các khoản chi khác	450	trđ							
B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1. Tổng tài sản		trđ	2.089.850	1.853.912	2.089.850	2.089.850	2.089.850	113	100
2. Vốn chủ sở hữu		trđ	2.070.253	1.833.346	2.070.253	2.070.253	2.070.253	113	100
3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		trđ	2.063.731	1.829.876	2.063.731	2.063.731	2.063.731	113	100
4. Quỹ Đầu tư phát triển		trđ	1.309	-	1.810	1.810	1.810		
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		trđ	31	31	31	31	31	100	100
6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		trđ							
7. Vốn điều lệ được phê duyệt		trđ							
8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ		trđ							
9. Quỹ Đầu tư phát triển		trđ							
10. Nguồn bổ sung khác		trđ							
C- HUY ĐỘNG VỐN									
1. Tổng mức huy động		trđ							


Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017			Kế hoạch 2018	So sánh 2017 TH /KH(%)	So sánh 2018/ 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
2. Phát hành trái phiếu		trđ							
a) Trong nước		trđ							
b) Ngoài nước		trđ							
3. Vay các tổ chức tín dụng		trđ							
a) Trong nước		trđ							
b) Ngoài nước		trđ							
4. Huy động khác		trđ							
5. Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu		trđ							
D- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN									
1. Lợi nhuận thực hiện		trđ	5.786	3.852	2.031	4.070	4.143	106	102
2. Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		trđ							
3. Bù lỗ các năm trước (nếu có)		trđ							
4. Thuế TNDN phải nộp		trđ	604	413	181	402	420	97	105
5. Lợi nhuận còn lại		trđ	5.182	3.439	1.850	3.669	3.723	107	101
6. Trích quỹ đặc thù		trđ							
7. Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		trđ	501	-	-	-	-		
8. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		trđ	4.457	3.439		3.669	3.723	107	101
9. Quỹ thưởng Người quản lý DN		trđ	224	-	-	-	-		
10. Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		trđ	-	-	-	-	-		

Người lập



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

